

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 696/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Đam Rông tại Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 16/3/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 137/TTr-STNMT ngày 30/3/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đam Rông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đam Rông, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Trần Văn Hiệp**

**Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 huyện Đam Rông**

*Đơn vị tính: ha.*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đạ KNàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rônh	Xã Đạ Long	Xã Đạ Tông	Xã Đạ M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đạ Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>87.255,83</b>	<b>6.280,45</b>	<b>10.974,10</b>	<b>23.695,30</b>	<b>5.347,62</b>	<b>14.157,99</b>	<b>5.459,15</b>	<b>12.862,54</b>	<b>8.478,68</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>83.110,25</b>	<b>5.567,82</b>	<b>10.458,35</b>	<b>23.180,89</b>	<b>5.157,78</b>	<b>13.642,01</b>	<b>5.257,67</b>	<b>11.840,86</b>	<b>8.004,88</b>
	<i>Trong đó</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.240,54	88,98	31,96	106,43	93,57	408,73	326,46	129,05	55,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	834,35	52,46	1,18	5,40	91,66	405,31	179,88	53,87	44,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.085,17	92,82	120,64	433,81	18,14	182,37	25,17	187,16	1.025,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.879,42	2.364,07	1.398,35	2.157,34	468,24	1.051,02	1.090,87	2.294,89	2.054,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.928,67	1.741,90	3.981,00	7.809,65	204,72	8.422,40	1.696,40	4.072,60	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.078,90					1.078,90			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.844,48	1.276,80	4.926,40	12.669,62	4.372,01	2.497,60	2.118,10	5.143,36	4.840,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	22.729,76	701,01	2.993,64	9.439,22	3.072,22	546,61	658,52	3.000,16	2.318,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,07	3,25		4,04	1,10	0,99	0,67	13,80	29,22
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.655,31</b>	<b>695,50</b>	<b>437,71</b>	<b>419,84</b>	<b>117,84</b>	<b>454,64</b>	<b>151,21</b>	<b>978,69</b>	<b>399,89</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	936,75	295,39	29,08			14,17	13,41	584,70	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,73	0,38	0,57	1,17	0,10	0,06	0,06	4,28	0,11
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,04		0,10		4,69	0,15			0,10
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,49	25,16	8,84	1,15	0,15	0,15		0,20	1,85
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,38			8,77					13,61
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	880,20	144,81	85,51	133,47	76,61	219,56	27,70	137,40	55,14
	<i>Trong đó</i>										
-	Đất giao thông	DGT	540,84	84,56	71,23	112,57	41,07	86,38	21,52	80,16	43,35
-	Đất thủy lợi	DTL	66,85	5,54	0,74	11,00	8,71	18,36	0,15	22,30	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,07	0,62	0,77	1,31		0,10		1,27	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đạ KNàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rônh	Xã Đạ Long	Xã Đạ Tông	Xã Đạ M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đạ Rsal
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,53	0,20	0,76	0,15	0,09	1,31	0,09	4,57	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,52	3,27	7,07	4,27	3,15	7,92	2,49	18,26	7,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,35		2,25	0,54		1,54	0,59	3,69	0,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	159,98	43,04			22,28	94,36			0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,07	0,13	0,07	0,02	0,04	0,37	0,04	1,14	0,26
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,84	0,87	1,11	0,74		2,07		2,26	0,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,21	6,52	1,24	2,87	1,27	6,65	2,82	2,24	1,60
-	Đất chợ	DCH	2,94	0,06	0,27			0,50		1,51	0,60
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51	0,43	0,42	0,72	0,02	0,35	0,18	0,77	0,62
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,74		1,10					12,64	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,93	129,85	149,61	127,05	21,41	123,80	63,35	143,17	165,69
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,47	0,99	0,62	0,69	0,48	1,41	0,26	3,09	0,93
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,59	1,42	0,30	1,57	0,24	0,81	1,10	10,07	0,08
2.12	Đất tín ngưỡng	TIN	1,33	0,43	0,30		0,43	0,17			
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	531,02	30,52	35,96	141,19	12,42	77,06	38,92	77,40	117,55
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	269,13	66,12	125,30	4,06	1,29	16,95	6,23	4,97	44,21
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>490,27</b>	<b>17,13</b>	<b>78,04</b>	<b>94,57</b>	<b>72,01</b>	<b>61,35</b>	<b>50,27</b>	<b>42,99</b>	<b>73,91</b>



## Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 huyện Đam Rông

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đạ KNàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rông	Xã Đạ Long	Xã Đạ Tông	Xã Đạ M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đạ Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>687,26</b>	<b>62,98</b>	<b>28,07</b>	<b>110,16</b>	<b>28,65</b>	<b>46,48</b>	<b>3,45</b>	<b>389,05</b>	<b>18,42</b>
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,18				0,53	0,40	0,25		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,18</i>				<i>0,53</i>	<i>0,40</i>	<i>0,25</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,88	10,41	1,00	2,20	1,00	0,90	0,45	3,92	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	290,33	52,57	27,07	71,93	19,12	45,18	2,75	55,29	16,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,35			7,35	3,00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	363,52			28,68	5,00			329,84	

